

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 18 - 10 - 2018

V/v: “Chia tài chung sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Hoài Sơn**

Các hội thẩm nhân dân: Bà **Lê Thị Hồng**

Ông Huỳnh Hưng

Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Phú Đạt** là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Lương Thị Chung** - Kiểm sát viên.

Ngày 18 ngày 10 tháng 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2018, về “*Chia tài chung sau khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 31 ngày 8 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 381/2018/QĐST - HNGĐ ngày 19 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Xuân H**, sinh năm: 1970. Địa chỉ: Số 79 đường P, phường M, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

+ *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông **Hà Đồng T**, Luật sư của Văn phòng Luật sư Đ thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: Số 63 đường H, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Quốc D**, sinh năm: 1960. Địa chỉ: Số 79 đường P, phường M, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đến Tòa án, cũng như quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân H trình bày:

Bà và ông Nguyễn Quốc D được Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng giải quyết cho ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 08/2015/QĐST-HNGĐ ngày 26/01/2015. Tại Quyết định nêu trên, về phần tài sản chung giữa bà và ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay, bà yêu cầu chia tài sản chung giữa bà và ông D có trong thời kỳ hôn nhân, gồm các tài sản:

+ 02 (hai) thửa đất liền kề, có tổng diện tích đất 278.1m² như sau: 01 thửa đất số 51, tờ bản đồ số 9, diện tích 143.50 m², địa chỉ số 79 đường P, phường M, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng được UBND thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3405012392 ngày 03/12/2003; 01 thửa đất số 52, tờ bản đồ số 9, diện tích 134.60m², địa chỉ số 81 đường P, phường M, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng được UBND thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3405011581 ngày 02/10/2002.

+ 01 ngôi nhà 3 tầng có diện tích xây dựng 92m², diện tích sử dụng 270,8m²; kết cấu: Tường xây gạch, mái tôn, sàn đúc, móng bê tông cốt thép, nền gạch men 40x40, cầu thang ốp đá, tay vịn bằng inox, nhà phố 03 tầng, được xây dựng trên phần diện tích của cả 02 thửa đất số 51 và 52, tờ bản đồ số 9, địa chỉ số 79 - 81 đường P, phường M, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra, trên 02 thửa đất nói trên còn có 01 ngôi nhà cấp 4 có 04 trọ phòng, diện tích xây dựng và sử dụng 81,84m². Đối với tài sản này do ông D bỏ tiền ra xây dựng vào năm 2017 nên bà xác định đây là tài sản riêng của ông D và không có tranh chấp.

Theo chứng thư và báo cáo về tài sản thẩm định giá của Công ty TNHH thẩm định giá Hoàng Quân đã xác định nhà và đất có tổng giá trị là 20.821.375.952 đồng (*Hai mươi tỉ, tám trăm hai mươi một triệu, ba trăm bảy mươi lăm nghìn, chín trăm năm mươi hai đồng*); trong đó giá trị quyền sử dụng đất ở là 19.471.081.952 đồng, giá trị công trình xây dựng nhà 3 tầng là 1.117.050.000 đồng, giá trị công trình xây dựng nhà cấp 4 là 233.244.000 đồng. Bà đồng ý và không có ý kiến gì với kết quả thẩm định giá.

Đề nghị, Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung như sau: Bà có nguyện vọng xin nhận toàn bộ tài sản chung và thối trả lại cho ông D 50% giá trị tài sản. Nếu ông D không đồng ý thì bà xin được nhận ngôi nhà 3 tầng và diện tích đất 186.34m² của 02 thửa đất, còn ngôi nhà cấp 4 và phần diện tích đất 91.76m² còn lại của 02 thửa đất thì giao ông D nhận, nếu không thì ngược lại bà nhận ngôi nhà cấp 4 và phần diện tích đất 91.76m² của 02 thửa đất nhưng không thối trả giá trị phần kiến trúc do ông D xây dựng. Phần chênh lệch bên nào nhận có giá trị cao hơn sẽ thối trả lại cho bên ít hơn.

Đối với chiếc xe ô tô biển kiểm soát số 29S - 6548 và phần lợi tức về việc cho thuê 04 phòng trọ, tại phiên tòa bà rút lại yêu cầu chia và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông D có yêu cầu trước khi chia tài sản chung phải trừ các khoản thuộc nghĩa vụ chung của vợ chồng từ năm 2012 đến năm 2015, bao gồm: Chi phí nuôi dưỡng hai con ăn học 288.000.000 đồng, chi phí nuôi dưỡng bản thân ông D đau ốm 432.000.000 đồng, chi phí nuôi dưỡng trong suốt phần đời còn lại kể từ khi ông D bắt đầu nghỉ hưu 2016 theo thời gian sống bình quân 20 năm theo số liệu thống kê của Nhà nước 4.368.000.000 đồng. Tổng cộng 5.088.000.000 đồng thì bà không đồng ý.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, ông Hà Đồng T trình bày tại phiên tòa:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị Xuân H về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn. Trong trường hợp chia tài sản chung thì đề nghị Tòa án xem xét đến nguồn gốc của tài sản chung cũng như hoàn cảnh bệnh tật của ông Nguyễn Quốc D để xem xét chia cho ông D được hưởng tỷ lệ cao hơn.

Đối với yêu cầu của ông D trước khi chia tài sản chung phải trừ các khoản thuộc nghĩa vụ chung của vợ chồng từ năm 2012 đến năm 2015 với tổng số tiền là 5.088.000.000 đồng thì đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông D vì đó trách nhiệm, nghĩa vụ lẫn nhau giữa vợ và chồng.

* Bị đơn ông Nguyễn Quốc D trình bày trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa như sau:

Ngôi nhà 3 tầng tại địa chỉ số 79 - 81 đường P, phường M, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng tọa lạc trên 02 thửa đất gồm: 01 thửa đất số 51, tờ bản đồ số 9 được UBND thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất số 3405012392 ngày 03/12/2003; 01 thửa đất số 52, tờ bản đồ số 9 được UBND thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất số 3405011581 ngày 02/10/2002 thì ông xác định đây là tài sản chung giữa ông và bà H.

Đối với vật kiến trúc là ngôi nhà cấp 4 xây dựng trên 02 thửa đất chung nói trên gồm có 04 phòng trọ, sau khi ly hôn vào năm 2017 ông đã bỏ tiền ra đầu tư xây dựng, bà H không đóng góp nên ông xác định đây là tài sản riêng của ông.

Đối với chiếc xe ô tô biển kiểm soát số 29S - 6548, đây là xe của một người bạn cho ông mượn, giấy tờ xe không mang tên ông nên xe này không phải tài sản chung của ông và bà H.

Ông đồng ý và không có ý kiến gì với kết quả thẩm định giá theo Chứng thư và báo cáo về tài sản thẩm định giá của Công ty TNHH thẩm định giá Hoàng Quân đã xác định nhà và đất có tổng giá trị là 20.821.375.952 đồng (*Hai mươi tỉ, tám*

trăm hai mươi một triệu, ba trăm bảy mươi lăm nghìn, chín trăm năm mươi hai đồng).

Năm 2010, ông bị đột quỵ não liệt nửa người bên trái, đi lại và mọi sinh hoạt cá nhân đều rất khó khăn, nhiều việc không tự làm được. Vì vậy, đã được cho nghỉ điều trị bệnh, đến năm 2016 thì nghỉ hưu theo chế độ. Từ 2012 đến năm 2015 lấy lý do mâu thuẫn vợ chồng, bà H bỏ nhà ra ngoài thuê trọ ở riêng bỏ mặc ông ốm đau cùng 02 con tự lo liệu. Mọi sinh hoạt thường ngày ông và các con đều phải tự lo liệu mà không có người trợ giúp nên vô cùng khó khăn. Năm 2015, bà H làm đơn ly hôn và được Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn chấp thuận cho ly hôn.

Trong trường hợp Tòa án chia tài sản chung đề nghị xem xét việc phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân, trong điều kiện hoàn cảnh hiện nay của ông theo quy định của pháp luật hiện hành. Cụ thể như sau:

+ Theo luật định việc phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân về nguyên tắc vô hiệu. Do bà H ly hôn ông trong điều kiện bình thường lúc ông còn khỏe mạnh như trước khi ông bị đột quỵ (năm 2010) rồi sau đó dù có xảy ra chuyện gì thì ông cũng hoàn toàn chấp nhận và tuyệt đối không có ý kiến gì. Tuy nhiên, việc viết đơn ly hôn trong tình trạng ông đang bị bệnh nặng, tổn thương não và liệt nửa người nằm một chỗ, 02 con vẫn sống phụ thuộc và chưa có tài sản để tự nuôi mình rõ ràng là hành vi vi phạm những chuẩn mực đạo đức thông thường nhất nhằm trốn tránh trách nhiệm và nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 42 luật Hôn nhân và gia đình việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đối với ông là vô hiệu.

+ Trong trường hợp bất khả kháng, nếu xét thấy đủ cơ sở pháp lý để chia tài sản chung. Có 02 cách do tự thỏa thuận phân chia hoặc qua xét xử, trong trường hợp này chỉ được tiến hành thực hiện chia tài sản chung khi và chỉ khi thỏa mãn 02 điều kiện: Bảo đảm chỗ nghỉ ngơi và chữa bệnh cho bản thân ông cũng như chỗ ở cho các con và bảo đảm không vi phạm điều 42, điều 33 luật Hôn nhân và gia đình. Cụ thể:

Trách nhiệm nuôi dưỡng con cái cũng như chăm sóc các thành viên trong gia đình như chồng (vợ), con cái, cha mẹ già cả ốm đau, tàn tật không nơi nương tựa là nghĩa vụ chung của vợ chồng. Theo khoản 2 Điều 33 luật Hôn nhân và gia đình thì tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng. Vì vậy khi chia tài sản chung để bảo đảm không vi phạm Điều 42, Điều 33 luật Hôn nhân và gia đình thì phải trích một phần trong khối tài sản chung để thực hiện các công việc thuộc nghĩa vụ chung của vợ chồng như sau:

- Trong bốn năm: 2012, 2013, 2014, 2015 mặc dù chưa ly hôn nhưng lấy lý do mâu thuẫn bà H đã bỏ nhà ra ngoài ở riêng. Theo quy định của pháp luật những khoản chi phí thuộc nghĩa vụ chung của vợ chồng trong khoảng thời gian này bao

gồm: Chi phí nuôi 2 con ăn học 288.000.000 đồng; chi phí thuê người trợ giúp chăm sóc bản thân ông đau ốm: 432.000.000 đồng. Tổng cộng: 720.000.000 đồng.

- Chi phí thuê người giúp việc giúp đỡ, chăm sóc trong suốt phần đời còn lại kể từ khi ông bắt đầu nghỉ hưu 2016 (thời gian sống bình quân 20 năm, theo số liệu thống kê của nhà nước) là 4.368.000.000 đồng.

- Tổng cộng chi phí phải trích từ khối tài sản chung để thực hiện các công việc thuộc nghĩa vụ chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật: 720.000.000 đồng + 4.368.000.000 đồng = 5.088.000.000 đồng (*Năm tỷ tám mươi tám triệu đồng*).

Sau khi đã khấu trừ đi phần chi phí 5.088.000.000 đồng để thực hiện các công việc thuộc nghĩa vụ chung của vợ chồng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, phần còn lại 15.500.131.952 đồng sẽ được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành. Tôi yêu cầu chênh lệch khi chia phần còn lại (15.500.131.952 đồng) là 20%, tức là 3.100.062.390 đồng. Còn lại cuối cùng chia đôi 12.400.105.562 đồng.

Trong trường hợp phải chia thì xác định theo giá thị trường và giao cho người đó nhận hết tài sản và thời trả lại giá trị chênh lệch cho người kia.

Tại phiên tòa, ông xác định không có nhu cầu nhận tài sản cũng như nhà để ở. Ông đồng ý giao toàn bộ tài sản chung và riêng cho bà H sở hữu, sử dụng và bà H có nghĩa vụ thời trả lại giá trị chênh lệch tài sản cho ông với số tiền 13.000.000.000 đồng. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì thêm. Việc bà H phải thời trả số tiền 13.000.000.000 đồng là do nguồn gốc đất trước đây ông là sĩ quan quân đội được quân đội cấp 01 thửa đất, còn 01 thửa đất còn lại và ngôi nhà 3 tầng là do tự ông bỏ tiền ra mua của người bạn và xây dựng nên ngôi nhà 3 tầng.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 207, 213, 219 Bộ luật dân sự. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Xuân H về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với ông Nguyễn Quốc D. Đồng thời đề nghị chia theo tỉ lệ ông D được nhận 60%, còn bà H được nhận 40% giá trị tài sản chung. Giao toàn bộ tài sản chung, tài sản riêng và 02 thửa đất số 51 và 52, tờ bản đồ số 9, địa chỉ số 79 - 81 đường P, phường M, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng cho bà H sở hữu, sử dụng. Bà H có nghĩa vụ thời trả cho ông D 60% giá trị tài sản chung được tính bằng tiền 12.352.879.171 đồng và còn phải thời trả cho ông D phần tài sản riêng có giá trị 233.244.000 đồng, tổng cộng 12.586.123.191 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm đối với vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Vụ án về tranh chấp “Chia tài chung sau khi ly hôn” giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân H và bị đơn ông Nguyễn Quốc D được Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng thụ lý giải quyết. Ngày 18/4/2018, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng có Quyết định số 307/1018/QĐ-TA rút hồ sơ vụ án nêu trên nên Tòa án nhân dân quận N đã ban hành Quyết định số 33/2018/QĐST-HNGĐ ngày 18/4/2015 chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng để thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 2 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại biên bản lấy lời khai của ông Nguyễn Quốc D ngày 14/9/2018 và qua xác minh ngày 14/9/2018 tại Công an phường M thể hiện: Hiện nay, trên ngôi nhà cấp 4 do ông D xây dựng có 04 phòng trọ có một số người thuê nhưng họ ở không ổn định, thời gian thuê ngắn từ 01 tháng đến 02 tháng, có lúc ở, lúc không, thường xuyên có sự biến động về số lượng người thuê cũng như đối tượng thuê nhà trọ và ông cũng đề nghị không đưa những người thuê tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Hội đồng xét xử xét thấy, những người thuê trọ này tuy có liên quan trong vụ án nhưng trường hợp có sự tranh chấp về việc thuê tài sản thì được quyền khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác nên việc Tòa án không đưa họ vào tham gia tố tụng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Ngoài ra, tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng cho rằng yêu cầu của ông D về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và nghĩa vụ nuôi dưỡng ông Dũng trong thời gian 20 năm là yêu cầu phản tố của bị đơn. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này của ông D không có giá trị bù trừ nghĩa vụ đối với yêu cầu của nguyên đơn mà chỉ là ý kiến trình bày giải quyết vụ án nên căn cứ Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án không thụ lý và xác định đó là không phải yêu cầu phản tố là có căn cứ.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Bà Nguyễn Thị Xuân H và ông Nguyễn Quốc D được Tòa án nhân dân quận N, thành phố Đà Nẵng giải quyết cho ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 08/2015/QĐST-HNGĐ ngày 26/01/2015. Tại Quyết định trên thì về tài sản chung giữa bà H và ông D tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu giải quyết. Do không thỏa thuận được về việc phân chia tài sản chung nên bà H có đơn yêu cầu giải quyết chia tài sản chung có trong thời kỳ hôn nhân, bao gồm: 01 thửa đất số 51, tờ bản đồ số 9, diện tích 143.50m², địa chỉ số 79 đường P, phường M, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng được Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và

quyền sử dụng đất ở số 3405012392 ngày 03/12/2003; 01 thửa đất số 52, tờ bản đồ số 9, diện tích 134.60m², địa chỉ số 81 đường P, phường M, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng được Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3405011581 ngày 02/10/2002; 01 ngôi nhà 3 tầng có diện tích xây dựng 92m², diện tích sử dụng 270,8m², kết cấu: Tường xây gạch, mái tôn, sàn đúc, móng bê tông cốt thép, nền gạch men, cầu thang ốp đá, tay vịn bằng inox, nhà phố 03 tầng được xây dựng trên phần diện tích của cả 02 thửa đất số 51 và 52, tờ bản đồ số 9, địa chỉ số 79 - 81 đường P, phường M, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra, bà H và ông D còn xác định tài sản riêng của ông D gồm có: Vật kiến trúc là 01 ngôi nhà cấp 4 là dãy phòng trọ 04 phòng có diện tích xây dựng 81,84m², diện tích sử dụng 81,84m² được xây dựng trên phần diện tích của cả 02 thửa đất số 51 và 52, tờ bản đồ số 9, địa chỉ số 79 - 81 đường P, phường M, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

Theo chứng thư và báo cáo về tài sản thẩm định giá của Công ty TNHH thẩm định giá Hoàng Quân thì nhà và đất có tổng giá trị là 20.821.375.952 đồng (*Hai mươi tỉ, tám trăm hai mươi một triệu, ba trăm bảy mươi lăm nghìn, chín trăm năm mươi hai đồng*); trong đó giá trị quyền sử dụng đất ở là 19.471.081.952 đồng, giá trị công trình xây dựng nhà 3 tầng là 1.117.050.000 đồng, giá trị công trình xây dựng nhà cấp 4 là 233.244.000 đồng.

[2.1]. Tại phiên tòa, bà H và ông D không tranh chấp về quyền sở hữu tài sản chung của vợ chồng và quyền sở hữu tài sản riêng của ông D hình thành sau khi ly hôn và hai bên đều thống nhất yêu cầu Tòa án chia tài sản chung bằng giá trị. Theo đó, ông D xác định không có nhu cầu về nhà ở nên giao toàn bộ tài sản chung và tài sản riêng nói trên cho bà H sở hữu, sử dụng và yêu cầu bà H phải bồi trả lại cho ông giá trị chênh lệch tài sản được nhận với số tiền 13.000.000.000 đồng, ngoài ra ông không có yêu cầu gì thêm.

Còn bà H xác định sẽ nhận toàn bộ khối tài sản chung và riêng nhưng yêu cầu chia theo tỉ lệ mỗi người được nhận 50% giá trị tài sản và không chấp nhận bồi trả cho ông D số tiền 233.244.000 đồng đối với phần giá trị vật kiến trúc của ngôi nhà cấp 4 do ông D đầu tư xây dựng sau khi ly hôn trên diện tích đất của cả 02 thửa đất.

Xét yêu cầu khởi kiện của bà H và ý kiến của ông D về chia tài sản chung, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông D và bà H thỏa thuận chia tài sản chung bằng giá trị là tự nguyện và hai bên đều thống nhất giao toàn bộ tài sản chung và riêng cho bà H sở hữu, sử dụng nên cần chấp nhận sự tự nguyện thỏa thuận này của ông Nguyễn Quốc D và bà Nguyễn Thị Xuân H. Về tỷ lệ giá trị tài sản mỗi bên được hưởng khi phân chia tài sản chung, Hội đồng xét xử xét thấy nguồn gốc tài sản chung có được là do ông D nguyên là cán bộ sĩ quan quân đội được quân đội ưu tiên, bố trí 01 lô đất số 79 đường P để làm nhà ở và hiện nay ông D thường xuyên ốm đau, bị tai biến... nên cần chia cho ông D được nhận giá trị tài sản với tỉ lệ 55%, còn bà H

được nhận với tỉ lệ 45% giá trị tài sản chung là phù hợp. Theo đó, bà H được nhận phần tài sản chung có giá trị 9.264.659.378 đồng; ông D được nhận phần giá trị tài sản chung là 11.323.472.574 đồng và giá trị tài sản của riêng là 233.244.000 đồng, tổng giá trị tài sản ông D được nhận là 11.556.716.574 đồng. Do hai bên đều thống nhất giao toàn bộ tài sản chung và riêng cho bà H sở hữu, sử dụng nên bà H có nghĩa vụ bồi trả cho ông D số tiền 11.556.716.574 đồng (bao gồm: 11.323.472.574 đồng tương đương 55% giá trị tài sản chung và số tiền 233.244.000 đồng là giá trị tài sản của riêng ông D).

[2.2] Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Xuân H về việc tranh chấp chia tài sản chung đối với chiếc xe ô tô biển kiểm soát số 29S - 6548 và yêu cầu chia lợi tức đối với 04 phòng trọ, tại phiên tòa bà H rút yêu cầu giải quyết và không đề nghị giải quyết chia nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà H về việc chia tài sản nêu trên.

[2.3] Về án phí, chi phí tố tụng:

[2.3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Tại phiên tòa, ông Nguyễn Quốc D có nộp đơn đề nghị miễn giảm án phí nhưng theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông D không thuộc trường hợp được giảm án phí. Vì vậy, ông D phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản chung được nhận với số tiền 11.323.472.574 đồng là: 112.000.000 đồng + $(0,1\% \times 11.323.472.574 \text{ đồng}) = 119.323.472 \text{ đồng}$.

+ Bà Nguyễn Thị Xuân H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản chung được nhận với số tiền 9.264.659.378 đồng là: 112.000.000 đồng + $(0,1\% \times 9.264.659.378 \text{ đồng}) = 117.264.659 \text{ đồng}$ nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 20.250.000 đồng tại biên lai thu số 0001577 ngày 17/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Đà Nẵng. Số tiền án phí mà bà H còn phải nộp thêm là 97.014.659 đồng.

[2.3.2] Về chi phí định giá tài sản: 9.000.000 đồng mỗi bên phải chịu tương ứng với tỷ lệ giá trị tài sản được nhận. Theo đó, ông Nguyễn Quốc D phải chịu 4.950.000 đồng, bà Nguyễn Thị Xuân H phải chịu 4.050.000 đồng tiền chi phí định giá. Do bà Nguyễn Thị Xuân H đã nộp số tiền 9.000.000 đồng tại Công ty TNHH thẩm định giá Hoàng Quân theo hóa đơn giá trị gia tăng 0000917 ngày 14/8/2018 nên ông Nguyễn Quốc D phải hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Xuân H số tiền 4.950.000 đồng.

[2.4] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc chia tài sản chung theo tỉ lệ ông Nguyễn Quốc D được nhận 60%, còn bà Nguyễn Thị Xuân H được nhận 40% giá trị tài sản chung và các nhận định khác là

không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát thành phố Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - Các Điều 33, 43, 59 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Các Điều 207, 213, 219 Bộ luật dân sự;

- Khoản 2 Điều 244, điều 264, Điều 266, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “*Chia tài sản chung sau khi ly hôn*” của bà Nguyễn Thị Xuân H đối với ông Nguyễn Quốc D.

1. Về tài sản chung: Xác nhận tài sản chung chưa chia sau ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Xuân H và ông Nguyễn Quốc D gồm có:

1.1. 01 (một) thửa đất số 51, tờ bản đồ số 9, diện tích 143.50 m², địa chỉ số 79 đường Phan Thúc Duyên, phường Mỹ An (phường Bắc Mỹ An cũ), quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng được Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3405012392 ngày 03/12/2003.

1.2. 01 (một) thửa đất số 52, tờ bản đồ số 9, diện tích 134.60 m², địa chỉ số 81 đường Phan Thúc Duyên, phường Mỹ An (phường Bắc Mỹ An cũ), quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng được Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3405011581 ngày 02/10/2002.

1.3. Tài sản trên đất là 01 (một) ngôi nhà 03 tầng có diện tích xây dựng 92m², diện tích sử dụng 270,8m², kết cấu: Tường xây gạch, mái tôn, sàn đúc, móng bê tông cốt thép, nền gạch men 40 x 40, cầu thang ốp đá, tay vịn bằng inox, nhà phố 03 tầng, được xây dựng trên phần diện tích đất của cả 02 thửa đất số 51 và 52, tờ bản đồ số 9, địa chỉ số 79 - 81 đường Phan Thúc Duyên, phường Mỹ An, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

2. Về tài sản riêng của ông Nguyễn Quốc D gồm có: Vật kiến trúc là 01 (một) ngôi nhà cấp 4, kết cấu: Tường xây gạch, nền lát gạch men, móng bê tông cốt thép, mái đúc, diện tích xây dựng và sử dụng 81,84m², nhà phố 01 tầng, được xây dựng trên phần diện tích đất của cả 02 thửa đất số 51 và 52, tờ bản đồ số 9, địa chỉ số 79 - 81 đường Phan Thúc Duyên, phường Mỹ An, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

3. Giao cho bà Nguyễn Thị Xuân H được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản chung và phần tài sản riêng của ông Nguyễn Quốc Dũng gồm: 02 thửa đất số 51 và 52, tờ bản đồ số 9, địa chỉ số 79 - 81 đường Phan Thúc Duyện, phường Mỹ An, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng có vật kiến trúc trên đất là 01 (một) ngôi nhà 03 tầng theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3405012392 ngày 03/12/2003 và Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3405011581 ngày 02/10/2002 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng; 01 (một) ngôi nhà cấp 04 có diện tích xây dựng và sử dụng 81,84m² được xây dựng trên 02 thửa đất số 51 và 52, tờ bản đồ số 9, địa chỉ số 79 - 81 đường Phan Thúc Duyện, phường Mỹ An, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

4. Buộc bà Nguyễn Thị Xuân H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Quốc D giá trị chênh lệch tài sản chung và phần giá trị tài sản riêng của ông D với tổng số tiền là: 11.556.716.574 đồng (*Mười một tỷ, năm trăm năm mươi sáu triệu, bảy trăm mười sáu nghìn, năm trăm bảy mươi bốn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, người phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Bà Nguyễn Thị Xuân H được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp, đổi giấy chứng nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu về nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

6. Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Nguyễn Thị Xuân H về việc tranh chấp chia tài sản chung đối với chiếc xe ô tô biển kiểm soát số 29S - 6548 và yêu cầu chia lợi tức đối với 04 phòng trọ.

7. Về án phí, chi phí tố tụng:

7.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Quốc D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 119.323.472 đồng (*Một trăm mười chín triệu, ba trăm hai mươi ba nghìn, bốn trăm bảy mươi hai đồng*).

Bà Nguyễn Thị Xuân H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 117.264.659 đồng (*Một trăm mười bảy triệu, hai trăm sáu mươi bốn nghìn đồng, sáu trăm năm mươi chín đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 20.250.000 đồng (*Hai mươi triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng*) tại biên lai thu số 0001577 ngày 17/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. Số tiền án phí mà bà H còn phải tiếp tục nộp là 97.014.659 đồng (*Chín mươi bảy triệu, không trăm mười bốn nghìn, sáu trăm năm mươi chín đồng*) .

7.2. Về chi phí định giá tài sản: Buộc ông Nguyễn Quốc D phải hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Xuân H số tiền chi phí định giá 4.950.000 đồng (*Bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng*).

Án xử công khai sơ thẩm các đương sự có quyền kháng bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện KSND TP Đà Nẵng;
- Cục THADS TP Đà Nẵng;
- TAND q. Ngũ Hành Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hoài Sơn

